

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-12-2020

V/v: Ly hôn giữa chị B và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiệt
2. Bà Huỳnh Phương Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Lâm Sển - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2020/QĐXX-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị Ngọc B, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Danh T, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-10-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thị Ngọc B trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2011, chị Thị Ngọc B và anh Danh T quen biết và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10-01-2012.

Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình chồng. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do anh T không lo làm ăn, chăm lo cho vợ con, thường xuyên bài bạc, rượu chè và còn vay nợ tiêu xài riêng nên vợ chồng xảy ra cự cãi. Chị B đã nhiều lần bỏ qua lỗi lầm của anh T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T vẫn chứng nào tật nấy, không sửa đổi, vì con chị B đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay chị B đã mất lòng tin đối với anh T và

không còn tình cảm với anh T nữa, chị không thể tiếp tục chung sống với anh T được nữa, chị B và anh T đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 đến nay

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị B và anh T có 02 con chung tên Danh Ngọc T, sinh ngày 16-10-2012 và Danh Thị Nhã Ph, sinh ngày 14-7-2014, hiện nay chị B đang nuôi dưỡng cháu Danh Thị Nhã Ph, anh T nuôi dưỡng cháu Danh Ngọc T. Chị B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Danh Thị Nhã Ph và đồng ý giao cháu Danh Ngọc T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con và cũng không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Danh T trình bày tại Tòa án:*

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị B về quan hệ hôn nhân, thời gian ly thân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Còn về nguyên nhân mâu thuẫn anh cũng đồng ý là trong thời gian chung sống vợ chồng thì anh không lo làm ăn, chăm lo cho vợ con và cũng có bài bạc, thiếu nợ tiêu xài riêng chứ không đem về lo cho gia đình. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn cũng một phần do chị B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, anh đã bắt gặp nhiều lần và bỏ qua cho chị B. Nay chị B xin ly hôn với anh thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn vì anh còn thương vợ thương con, những lỗi lầm của chị B anh cũng bỏ qua, anh muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh hứa sẽ khắc phục sửa chữa những lỗi lầm đã gây ra.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho chị B và anh ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Danh Ngọc T và đồng ý giao con chung tên Danh Thị Nhã Ph cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con và cũng không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Thị Ngọc B đối với bị đơn anh Danh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 05-10-2020 chị Thị Ngọc B có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Danh T. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Thị Ngọc B và anh Danh T chung sống với nhau vào năm 2011 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10-01-2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Thị Ngọc B*: Vợ chồng chị Thị Ngọc B và anh Danh T không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua lời trình bày của chị B và anh T tại Tòa án: Chị B và anh T có nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do anh T không lo làm ăn, chăm lo cho vợ con, thường xuyên bài bạc, rượu chè và còn vay nợ tiêu xài riêng. Mặt khác, theo trình bày của chị B thì hiện nay chị đã mất lòng tin và không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Chị B và anh T đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 đến nay mà tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Tòa án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị B xin ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về nuôi con chung*: Chị B và anh T có 02 con chung tên Danh Ngọc T, sinh ngày 16-10-2012 và Danh Thị Nhã Ph, sinh ngày 14-7-2014, hiện nay chị B đang nuôi dưỡng cháu Danh Thị Nhã Ph, anh T nuôi dưỡng cháu Danh Ngọc T. Chị B và anh T thống nhất thỏa thuận giao con chung tên Danh Ngọc T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu T) và giao con chung tên Danh Thị Nhã Ph cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chị B và anh T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con vì anh chị có đủ điều kiện kinh tế nuôi con được. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận nuôi con chung giữa chị B và anh T. Chị B và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị B và anh T đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí*: Chị B là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị Ngọc B và anh Danh T.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Thị Ngọc B và anh Danh T về việc giao con chung tên Danh Ngọc T, sinh ngày 16-10-2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Danh Thị Nhã Ph, sinh ngày 14-7-2014 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B và anh T không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Thị Ngọc B và anh Danh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị Ngọc B và anh Danh T đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Thị Ngọc B phải nộp 300.000 đồng nhưng chị B được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006630 ngày 09-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Tạ Thị Xuân